# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

ĐẶNG
NHI
NƯƠNG

## NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| **Báo cáo của Ban Giám đốc** | 2 – 4 |
| **Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ** | 5 – 6 |
| **Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:** | |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 7 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 – 41 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang Thiết bị Y tế Việt Mỹ trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 22 ngày 30/6/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.
Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AMERICAN VIETNAMMESE BIOTECH INC

Tên Công ty viết tắt: AMVIBIOTECH INC

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty: Chi nhánh Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ tại Hà Nội là chi nhánh hạch toán Phụ thuộc, có địa chỉ tại Tầng 6, Tòa nhà VTC Online, số 18 Tam Trình, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

**Vốn điều lệ của Công ty:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 1.311.056.500.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm mười một tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu, năm trăm ngàn đồng). Tương đương với 131.105.650 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.
Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Hà nội với mã giao dịch là AMV.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

| | |
|---|---|
| Ông Nakatani Yoshitaka | Chủ tịch HĐQT |
| Bà Đặng Nhị Nương | Thành viên HĐQT |
| Ông Lê Khánh Nguyên | Thành viên HĐQT |

**Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

| | |
|---|---|
| Bà Lê Thị Hương | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Vũ Thu Thủy | Thành viên Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Hương Giang | Thành viên Ban kiểm soát |

**Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

| | |
|---|---|
| Bà Đặng Nhị Nương | Giám đốc |

**Người đại diện trước pháp luật của Công ty: Bà Đặng Nhị Nương**

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang Thiết bị Y tế Việt Mỹ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;

- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT – BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2022*

**TM. Ban Giám đốc**
**Giám đốc**

**Đặng Nhị Nương**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số :548/BCKT/TC

# BÁO CÁO SOÁT XÉT
# THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*
*cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*
*của Công ty cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang Thiết bị Y tế Việt Mỹ*

***Kính gửi:*** **Quý cổ đông ; Hội đồng Quản trị; Ban Giám đốc**
**Công ty cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang Thiết bị Y tế Việt Mỹ**

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang Thiết bị Y tế Việt Mỹ được lập ngày 26 tháng 08 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Sản xuất kinh doanh Dược và Trang Thiết bị Y tế Việt Mỹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực

hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng năm 2021 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/6/2021 của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh và Trang Thiết bị Y tế Việt Mỹ do công ty kiểm toán khác kiểm toán và soát xét với ý kiến kiểm toán viên là chấp thuận toàn phần.

*Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Lê Phương Anh**
*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán*
*Số: 0739 –2018 –133 -1*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **309.520.844.160** | **325.272.595.627** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **3** | **2.830.099.907** | **2.691.465.681** |
| 1. Tiền | 111 | | 2.830.099.907 | 2.691.465.681 |
| **II. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **100.589.475.615** | **68.988.607.306** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 45.028.250.664 | 6.613.201.930 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 44.185.343.353 | 41.747.544.242 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7a | 11.486.868.602 | 20.627.861.134 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 8 | (110.987.004) | - |
| **III. Hàng tồn kho** | **140** | **9** | **205.885.596.684** | **252.909.835.453** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 205.885.596.684 | 252.909.835.453 |
| **IV. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **215.671.954** | **682.687.187** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 14a | 14.588.023 | 1.052.055 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 200.062.869 | 680.614.070 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 153 | 16 | 1.021.062 | 1.021.062 |
| **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **1.318.043.511.881** | **902.724.585.804** |
| **I. Tài sản cố định** | **220** | | **74.262.624.591** | **87.963.264.951** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 43.009.150.041 | 54.778.319.123 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *56.882.248.369* | *77.738.346.960* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *223* | | *(13.873.098.328)* | *(22.960.027.837)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 31.253.474.550 | 33.184.945.828 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *50.061.257.745* | *49.720.204.008* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | *229* | | *(18.807.783.195)* | *(16.535.258.180)* |
| **II. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | **12** | **26.198.372.787** | **4.173.124.566** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 26.198.372.787 | 4.173.124.566 |
| **III. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **13** | **1.217.196.025.276** | **810.049.207.478** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.230.140.000.000 | 821.478.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (12.943.974.724) | (11.428.792.522) |
| **IV. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **386.489.227** | **538.988.809** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14b | 386.489.227 | 538.988.809 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **1.627.564.356.041** | **1.227.997.181.431** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**
**(Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **122.562.657.311** | **132.959.924.222** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **115.475.190.859** | **115.525.313.770** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 1.422.879.457 | 6.183.403.323 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | 30.076.145 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 676.465.129 | 53.335.447 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 267.437.452 | 630.647.618 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17a | 3.255.021.863 | 966.219.515 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 75.958.014.757 | 75.949.814.000 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19a | 33.895.372.201 | 31.711.817.722 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **7.087.466.452** | **17.434.610.452** |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19b | 7.087.466.452 | 17.434.610.452 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1.505.001.698.730** | **1.095.037.257.209** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **20** | **1.505.001.698.730** | **1.095.037.257.209** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.311.056.500.000 | 911.088.610.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *1.311.056.500.000* | *911.088.610.000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (395.300.000) | (175.000.000) |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 194.340.498.730 | 184.123.647.209 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *184.123.647.209* | *23.775.278.103* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *10.216.851.521* | *160.348.369.106* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **1.627.564.356.041** | **1.227.997.181.431** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2022

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Minh Hoa | Lê Thị Việt Hà | Đặng Nhị Nương |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
## 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **21** | **46.140.508.739** | **30.175.066.545** |
| **2. Các khoản giảm trừ** | **02** | | **-** | **-** |
| **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **46.140.508.739** | **30.175.066.545** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | **22** | **39.860.562.424** | **23.782.061.088** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)** | **20** | | **6.279.946.315** | **6.393.005.457** |
| **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **21** | **23** | **10.007.191.132** | **59.494.984.763** |
| **7. Chi phí tài chính** | **22** | **24** | **4.358.953.388** | **3.018.492.625** |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.843.771.186 | 3.018.492.625 |
| **8. Chi phí bán hàng** | **24** | **26** | **157.362.255** | **145.636.742** |
| **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **25** | **27** | **2.197.670.447** | **1.946.679.766** |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}** | **30** | | **9.573.151.357** | **60.777.181.087** |
| **11. Thu nhập khác** | **31** | **28** | **1.542.544.427** | **27.230.560** |
| **12. Chi phí khác** | **32** | **29** | **231.995.441** | **348.555.199** |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **1.310.548.986** | **(321.324.639)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **10.883.700.343** | **60.455.856.448** |
| **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** | **30** | **666.848.822** | **270.889.278** |
| **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | | **10.216.851.521** | **60.184.967.170** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2022

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Minh Hoa | Lê Thị Việt Hà | Đặng Nhị Nương |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
## Phương pháp gián tiếp
## 6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **10.883.700.343** | **60.455.856.448** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | **(119.556.643)** | **(51.399.776.987)** |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 6.254.201.413 | 5.076.715.151 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 1.626.169.206 | - |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (10.843.698.448) | (59.494.984.763) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 2.843.771.186 | 3.018.492.625 |
| **3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **10.764.143.700** | **9.056.079.461** |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (21.231.304.112) | (429.409.368.122) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 26.022.151.761 | (12.240.765.633) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (5.033.477.059) | 1.888.413.890 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 138.963.614 | (714.464.931) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (710.968.838) | (2.765.745.653) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (118.795.814) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **9.949.509.066** | **(434.304.646.802)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| - Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (1.364.214.950) | (76.367.422) |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | 8.624.148.499 | - |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 116.134.127 |
| - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (408.662.000.000) | (71.165.000.000) |
| - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 4.900.000.000 |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 7.191.132 | 108.209.296.947 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(401.394.875.319)** | **41.984.063.652** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | 399.747.590.000 | 379.620.450.000 |
| - Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (8.163.589.521) | (9.110.117.501) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **391.584.000.479** | **370.510.332.499** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **138.634.226** | **(21.810.250.651)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **2.691.465.681** | **22.983.298.518** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **2.830.099.907** | **1.173.047.867** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2022

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Minh Hoa | Lê Thị Việt Hà | Đặng Nhị Nương |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 22 ngày 30/6/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AMERICAN VIETNAMMESE BIOTECH INC
Tên Công ty viết tắt: AMVIBIOTECH INC

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty: Chi nhánh Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ tại Hà Nội là chi nhánh hạch toán Phụ thuộc, có địa chỉ tại Tầng 6, Tòa nhà VTC Online, số 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

**Vốn điều lệ của Công ty:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 1.311.056.500.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm mười một tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu, năm trăm ngàn đồng). Tương đương với 131.105.650 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần

Số cán bộ công nhân viên tại văn phòng công ty đến thời điểm 30/6/2022 là: 13 người

**Lĩnh vực kinh doanh:**
Trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

**Ngành nghề kinh doanh:**
Hoạt động chính của công ty là:

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. (Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. (Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế);
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. (Chi tiết: Kinh doanh địa ốc);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. (Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic);

- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. (Chi tiết: Đầu tư tài chính);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. (Chi tiết: Chuyển giao công nghệ)

...

**Cấu trúc công ty:**

Tại thời điểm 30/6/2022 công ty có 17 công ty con sở hữu trực tiếp và 3 công ty con sở hữu gián tiếp. Cụ thể như sau:

| Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|
| **Các công ty sở hữu trực tiếp** | | | |
| - Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ | Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài, phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | 83,33% | Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, bán buôn máy móc, thiết bị y tế |
| - Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto | Lô A15, cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Nam Sơn, Huyện Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh | 99,00% | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu |
| - Công ty CP Phòng khám Bãi Cháy Kyoto | Tổ 4 khu 4 TT Bãi Cháy TP Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam | 98,00% | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu |
| - Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu | Khu công nghiệp Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam | 98,00% | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung |
| - Công ty CP Phát triển Công nghiệp Vũng Áng Kyoto | Lô số B1 khu kinh tế Vũng Áng 1, phường Kỳ Thịnh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam | 98,00% | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu |
| - Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc Gia Việt Nam | Tầng 6, tòa nhà VTC online 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam | 98,00% | Lập trình máy tính |
| - Công ty CP PTCN Lạng Sơn Kyoto | Lô M3, Cụm công nghiệp địa phương số 2, Xã Hợp Thành, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam | 99,00% | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu |

| Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|
| - Công ty CP Phòng khám Hà Đông | Tầng 3Số 1 Phúc Thịnh, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội | 99,23% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| - Công ty CP Phòng khám Hòa Bình | Số 83 Đường Cù Chính Lan, phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình | 99,03% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| - Công ty CP Phòng khám Việt Trì | Số 307 đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ | 98,89% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| - Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật cao Gia Lâm | T78-G2 Khu đất đấu giá 31ha, Thị Trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 99,23% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| - Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ | Số 408 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ | 99,23% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| - Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang | Số 16, Lầu 1, đường số 14, Khu vực 4, Phường III, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang | 99,23% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| - Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng | Lầu 1 số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4 , Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng | 99,23% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| - Công ty CP Phòng khám Medicare Ngã Bảy | Số 96, Nguyễn Thị Minh Khai, Khu vực 3, Phường Ngã Bảy, Thành phố Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang | 99,23% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| - Công ty CP Leopard Solution | Số 34, Đường 79, Ấp Đình, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh | 75,00% | Lập trình máy tính |
| - Công ty CP Phòng khám Medicare Tô Hiến Thành | Lầu 1, Số 9 Tô Hiến Thành, Phường 4, Thành Phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, VN | 98,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |

| Công ty | Nơi thành lập và hoạt | Tỷ lệ lợi | Hoạt động kinh |
|---|---|---|---|

| | động | ích | doanh chính |
|---|---|---|---|

**Các công ty sở hữu gián tiếp**

| | | | |
|---|---|---|---|
| - Công ty CP Phòng khám Medicare Tân Thới Hiệp | 568 Lê Văn Lương Ấp 3, xã Phước Kiển. Huyện Nhà bè, TP Hồ Chí Minh | 96,04% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| - Công ty CP Phòng khám Medicare Nhà Bè | 568 Lê Văn Lương Ấp 3, xã Phước Kiển. Huyện Nhà bè, TP Hồ Chí Minh | 96,04% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| - Công ty CP Phát triển Công nghệ móng cái Kyoto | Khu 7, phường Hải Yên, Tp Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | 98,01% | Gia công cơ khí, tráng và phủ kim loại |

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi

nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích.

### 2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Máy móc, thiết bị | 06 – 10 năm |
| - Phần mềm | 10 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 20 năm |

### 2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.12. Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

***a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả***

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

***c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành***

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.16. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt tại quỹ | 1.811.540.377 | 284.874.949 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.018.559.530 | 2.406.590.732 |
| | **2.830.099.907** | **2.691.465.681** |

### 5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Ngắn hạn** | | |
| - Bệnh viện sản nhi tỉnh Phú Thọ | 4.167.392.731 | 3.499.753.656 |
| - Công ty CP Đầu Tư Bệnh Viện Việt Mỹ | 2.077.670.000 | - |
| - Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko (*) | 14.730.420.413 | - |
| - Công ty CP Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ (**) | 20.001.952.500 | - |
| - Các khách hàng khác | 4.050.815.020 | 3.113.448.274 |
| **Cộng** | **45.028.250.664** | **6.613.201.930** |

(*) Phải thu công ty CP Tập đoàn Aiko theo hợp đồng số 1001/2022/HĐKT/AMV/AIKO ngày 10/01/2022 về việc cung cấp các phần mềm lưu trữ và quản lý hình ảnh y tế.

(**) Phải thu Công ty CP Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ theo Hợp đồng kinh tế số 2502/2022/HĐKT/AMV/MTCT ngày 25/02/2022 về cung cấp các phần mềm lưu trữ và quản lý hình ảnh y tế.

| Số dư các bên liên quan | Bên liên quan | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| - Công ty CP Đầu Tư Bệnh Viện Việt Mỹ | Công ty con | 2.077.670.000 | |

### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Ngắn hạn** | | |
| - Công ty CP Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ (*) | 7.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Môi trường Y Tế Công Nghệ Cao (**) | 35.880.000.000 | 35.880.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản | - | 3.765.549.230 |
| - Các khách hàng khác | 1.305.343.353 | 2.101.995.012 |
| **Cộng** | **44.185.343.353** | **41.747.544.242** |

(*) Khoản ứng trước cho công ty CP Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ theo Hợp đồng cung cấp thiết bị số 2902/2022/HĐKT/AMV-MTCT ngày 09 tháng 02 năm 2022 về việc cung cấp Lò đốt rác Incinerator cho Công ty CP SXKD Dược và Thiết bị y tế Việt Mỹ. Thời gian giao hàng: dự kiến 8 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

(**) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Môi trường y tế Công nghệ cao theo Hợp đồng kinh tế số 3105/2021/HĐKT /CNC - AMV ngày 31/5/2021 về cung cấp lò đốt rác y tế và Hợp đồng kinh tế số 2611/2021/HĐKT/AMV-CNC ngày 26/11/2021 và Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 25/05/2022 về cung cấp hệ thống PACS cho công ty CP SXKD và trang thiết bị Y tế Việt Mỹ. Thời gian giao hàng dự kiến là tháng 10/2022.

## 7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - BHYT, BHTN | - | | 2.151.877 | |
| - Tạm ứng | 200.647.239 | - | 186.150.976 | - |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 1.286.221.363 | - | 1.354.719.481 | - |
| - Phải thu khác | 10.000.000.000 | | 19.084.838.800 | - |
| + *Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu (*)* | *10.000.000.000* | - | - | - |
| + *Công ty CP Phòng khám Medicare Tân Thới Hiệp* | - | - | *9.060.000.000* | - |
| + *Công ty CP Phòng khám Medicare Nhà Bè* | - | - | *9.060.000.000* | - |
| + *Công ty CP TT xét nghiệm và môi trường Cần Thơ* | - | - | *964.838.800* | - |
| | **11.486.868.602** | **-** | **20.627.861.134** | **-** |

(*) Đây là khoản cổ tức năm 2021 của công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu

| Số dư bên liên quan | Mối quan hệ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| - Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu | Công ty con | 10.000.000.000 | - |

## 8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Bệnh viện Lao và bệnh phổi Hậu Giang | 35.168.802 | 21.376.800 | - | - |
| - Bệnh Viện Quận 6 | 34.219.710 | - | - | - |
| - Bệnh Viện Đa Khoa Thị Xã Bình Minh | 24.333.750 | - | - | - |
| - Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai | 18.537.296 | - | - | - |
| - Công ty CP SXKD Sinh Phẩm Chuẩn Đoán Y Tế Việt Mỹ | 10.336.214 | - | - | - |
| - Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Phú Thọ | 5.580.002 | - | - | - |
| - Hội Đồng Khám Nghĩa Vụ Quân Sự TP Vĩnh Long | 2.344.650 | - | - | - |
| - Trung Tâm Y Tế TP Vĩnh Long | 1.843.380 | - | - | - |
| **Cộng** | **132.363.804** | **21.376.800** | - | - |

## 9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng hoá | 205.885.596.684 | | 252.909.835.453 | |
| | **205.885.596.684** | - | **252.909.835.453** | - |

*(*) Chi tiết Hàng hóa:*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Phần mềm các loại | 199.825.602.906 | 246.651.728.414 |
| - Hàng hóa khác | 6.059.993.778 | 6.258.107.039 |
| **Cộng** | **205.885.596.684** | **252.909.835.453** |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | | Máy móc thiết bị | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | | **77.738.346.960** | **77.738.346.960** |
| **Giảm trong kỳ** | - | **20.856.098.591** | **20.856.098.591** |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 20.856.098.591 | 20.856.098.591 |
| **Số dư cuối kỳ** | - | **56.882.248.369** | **56.882.248.369** |

| Khoản mục | | Máy móc thiết bị | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Hao mòn TSCĐ** | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | | **22.960.027.837** | **22.960.027.837** |
| **Số tăng trong kỳ** | - | **3.981.676.398** | **3.981.676.398** |
| - Trích khấu hao trong kỳ | | 3.981.676.398 | 3.981.676.398 |
| **Giảm trong kỳ** | - | **13.068.605.907** | **13.068.605.907** |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 13.068.605.907 | 13.068.605.907 |
| **Số dư cuối kỳ** | - | **13.873.098.328** | **13.873.098.328** |
| **Giá trị còn lại** | | | - |
| **Số đầu kỳ** | - | 54.778.319.123 | 54.778.319.123 |
| **Số cuối kỳ** | - | **43.009.150.041** | **43.009.150.041** |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 36.652.128.115 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính : VND

| Khoản mục | Phần mềm các loại | Bằng sáng chế | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | |
| **Số đầu năm** | **40.612.374.008** | **9.107.830.000** | **49.720.204.008** |
| Số tăng trong kỳ | 341.053.737 | - | 341.053.737 |
| *- Mua trong kỳ* | *341.053.737* | - | *341.053.737* |
| **Số cuối kỳ** | **40.953.427.745** | **9.107.830.000** | **50.061.257.745** |
| **Hao mòn TSCĐ** | | | |
| **Số đầu năm** | **8.338.211.193** | **8.197.046.987** | **16.535.258.180** |
| Số tăng trong kỳ | 2.044.829.263 | 227.695.752 | 2.272.525.015 |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *2.044.829.263* | *227.695.752* | *2.272.525.015* |
| **Số cuối kỳ** | **10.383.040.456** | **8.424.742.739** | **18.807.783.195** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **32.274.162.815** | **910.783.013** | **33.184.945.828** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **30.570.387.289** | **683.087.261** | **31.253.474.550** |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

## 12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

*Xây dựng cơ bản dở dang*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Mua sắm TSCĐ** | | | | |
| - Hệ thống máy tại các viện | 2.953.624.566 | 2.953.624.566 | 2.953.624.566 | 2.953.624.566 |
| - Hệ thống PACS tại các TTYT | 23.244.748.221 | 23.244.748.221 | 1.219.500.000 | 1.219.500.000 |
| **Cộng** | **26.198.372.787** | **26.198.372.787** | **4.173.124.566** | **4.173.124.566** |

## 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Chi tiết phụ lục 1)

## 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | **14.588.023** | **1.052.055** |
| - Chi phí khác | 14.588.023 | 1.052.055 |
| **b. Dài hạn** | **386.489.227** | **538.988.809** |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | - | 28.630.001 |
| - Vật tư, hóa chất khác | 386.489.227 | 510.358.808 |
| **Cộng** | **401.077.250** | **540.040.864** |

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Thiết Bị Duy Minh | 453.285.970 | 453.285.970 | 674.166.571 | 674.166.571 |
| - Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Aiko | 38.289.081 | 38.289.081 | 3.067.968.091 | 3.067.968.091 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ | 85.233.899 | 85.233.899 | 1.313.239.237 | 1.313.239.237 |
| - Phải trả người bán khác | 846.070.507 | 846.070.507 | 1.128.029.424 | 1.128.029.424 |
| | **1.422.879.457** | **1.422.879.457** | **6.183.403.323** | **6.183.403.323** |

**c. Số dư với các bên liên quan**

| Tên công ty | Mối quan hệ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ | Công ty con | 85.233.899 | 1.313.239.237 |

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | Số đầu năm | | Số phát sinh | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Số phải thu** | **Số phải trả** | **Số phải nộp** | **Số đã nộp** | **Số phải thu** | **Số phải trả** |
| Thuế Giá trị gia tăng đầu ra | 1.021.062 | - | | | 1.021.062 | - |
| Thuế Xuất nhập khẩu | - | - | 7.197.971 | 7.197.971 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | - | 666.848.822 | | - | 666.848.822 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 53.335.447 | 10.981.638 | 54.700.778 | - | 9.616.307 |
| Các loại thuế khác | - | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | | | - | - |
| **Cộng** | **1.021.062** | **53.335.447** | **690.028.431** | **66.898.749** | **1.021.062** | **676.465.129** |

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Chi phí phải trả ngắn hạn** | | |
| - Chi phí lãi vay | 2.955.021.863 | 822.219.515 |
| - Chi phí khác | 300.000.000 | 144.000.000 |
| **Cộng** | **3.255.021.863** | **966.219.515** |

## 18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 75.958.014.757 | 75.949.814.000 |
| *+ Cổ tức phải trả 2019 (*)* | *75.924.090.000* | *75.924.090.000* |
| *+ Phải trả khác* | *33.924.757* | *25.724.000* |
| **Cộng** | **75.958.014.757** | **75.949.814.000** |

(*) Đây là khoản cổ tức 2019 phải trả cổ đông hiện hữu theo danh sách cổ đông chốt ngày 12/01/2021, tỷ lệ chi trả 20% (ngày thanh toán dự kiến là 31/5/2022 và 31/8/2022. Đến thời điểm 23/05/2022, công ty đã có thông báo thay đổi ngày trả cổ tức là ngày 28/02/2023 và ngày 31/05/2023 (theo Nghị quyết số 2305/NQHĐQT/AMV ngày 23/5/2022 của HĐQT).

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Vay và nợ ngắn hạn | 33.895.372.201 | 31.711.817.722 |
| *+ Vay ngắn hạn* | *3.000.000.000* | *9.000.000.000* |
| *+ Nợ dài hạn đến hạn trả* | *30.895.372.201* | *22.711.817.722* |
| - Vay và nợ dài hạn | 7.087.466.452 | 17.434.610.452 |
| **Cộng** | **40.982.838.653** | **49.146.428.174** |

*(Chi tiết các khoản vay xem Phụ lục 2)*

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **379.620.450.000** | **(65.000.000)** | **251.547.078.103** | **631.102.528.103** |
| Tăng vốn trong năm trước | 531.468.160.000 | - | - | 531.468.160.000 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 160.348.369.106 | 160.348.369.106 |
| Chia cổ tức | - | - | (227.771.800.000) | (227.771.800.000) |
| Giảm khác | - | (110.000.000) | - | (110.000.000) |
| **Số dư cuối năm trước** | **911.088.610.000** | **(175.000.000)** | **184.123.647.209** | **1.095.037.257.209** |
| **Số dư đầu năm nay** | **911.088.610.000** | **(175.000.000)** | **184.123.647.209** | **1.095.037.257.209** |
| Tăng vốn trong kỳ (*) | 399.967.890.000 | - | - | 399.967.890.000 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 10.216.851.521 | 10.216.851.521 |
| Giảm khác | - | (220.300.000) | - | (220.300.000) |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.311.056.500.000** | **(395.300.000)** | **194.340.498.730** | **1.505.001.698.730** |

(*): Vốn tăng trong kỳ : Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 1000: 439 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2021/AMV/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/5/2021.

Tại thời điểm 09/6/2022 công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành thành công là: 39.996.789 cổ phần tương đương 399.967.890.000 VND.

Tình hình tăng vốn của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY thực hiện và có Báo cáo kiểm toán số 373/2022/UHY - BCKT ngày 28/6/2022.

### b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 911.088.610.000 | 379.620.450.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | 399.967.890.000 | 531.468.160.000 |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| **- Vốn góp cuối kỳ** | **1.311.056.500.000** | **911.088.610.000** |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ: | - | 227.771.800.000 |
| *+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước:* | - | *227.771.800.000* |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng cổ phiếu | - | 151.847.710.000 |
| *+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:* | - | *151.847.710.000* |
| **- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ (*)** | **-** | **75.924.090.000** |

(*): Cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 20% trên Vốn điều lệ, thời gian chi trả điều chỉnh sang tháng 2 và tháng 5/2023

| c. Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 131.105.650 | 91.108.861 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 131.105.650 | 91.108.861 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *131.105.650* | *91.108.861* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)* | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 131.105.650 | 91.108.861 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *131.105.650* | *91.108.861* |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**e. Cổ tức**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | - | 227.771.800.000 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | 227.771.800.000 |

## 21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| - Doanh thu bán hàng hóa | 46.140.508.739 | 30.175.066.545 |
| | **46.140.508.739** | **30.175.066.545** |

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| - Giá vốn bán hàng hóa đã bán | 39.860.562.424 | 23.782.061.088 |
| - Giá vốn khác | | |
| | **39.860.562.424** | **23.782.061.088** |

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 7.191.132 | 7.619.508 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia (*) | 10.000.000.000 | 59.487.365.255 |
| | **10.007.191.132** | **59.494.984.763** |

(*) Cổ tức kỳ này là khoản cổ tức năm 2021 của công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu.

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 2.843.771.186 | 3.018.492.625 |
| - Dự phòng đầu tư tài chính | 1.515.182.202 | - |
| | **4.358.953.388** | **3.018.492.625** |

## 25. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Chi phí nhân công | 978.033.782 | 987.705.074 |
| - Thuế, phí, lệ phí | - | 5.316.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.261.011.916 | 1.061.895.434 |
| - Chi phí dự phòng | 110.987.004 | - |
| **Cộng** | **2.350.032.702** | **2.054.916.508** |

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 157.362.255 | 145.636.742 |
| **Cộng** | **157.362.255** | **145.636.742** |

## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | **VND** | **VND** |
| - Chi phí nhân công | 978.033.782 | 987.705.074 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 5.000.000 | 5.316.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.103.649.661 | 916.258.692 |
| - Chi phí dự phòng | 110.987.004 | 37.400.000 |
| | **2.197.670.447** | **1.946.679.766** |

## 28. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Thanh lý tài sản cố định | 836.507.316 | |
| - Thu nhập khác | 706.037.111 | 27.230.560 |
| | **1.542.544.427** | **27.230.560** |

## 29. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD | 227.695.752 | 227.695.752 |
| - Chi phí khác | 4.299.689 | 120.859.447 |
| | **231.995.441** | **348.555.199** |

## 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Thuế TNDN phải nộp kỳ này | 666.848.822 | 270.889.278 |
| **Chi phí thuế TNDN** | **666.848.822** | **270.889.278** |

**Chi tiết Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:**

| **Nội dung** | **Kỳ này**<br>VND | **Kỳ trước**<br>VND |
|---|---|---|
| ***Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính*** | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 10.883.700.343 | 60.455.856.448 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 2.450.543.766 | 385.955.199 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (10.000.000.000) | (59.487.365.255) |
| *- Cổ tức, lợi nhuận được chia* | *(10.000.000.000)* | *(59.487.365.255)* |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 3.334.244.109 | 1.354.446.392 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)** | **666.848.822** | **270.889.278** |

## 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản tài chính** | **Giá gốc**<br>VND | **Dự phòng**<br>VND | **Giá gốc**<br>VND | **Dự phòng**<br>VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.830.099.907 | | 2.691.465.681 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 56.515.119.266 | (110.987.004) | 27.241.063.064 | - |
| | **59.345.219.173** | **(110.987.004)** | **29.932.528.745** | **-** |

| **Nợ phải trả tài chính** | **Số cuối kỳ**<br>VND | **Số đầu năm**<br>VND |
|---|---|---|
| Vay và nợ | 40.982.838.653 | 49.146.428.174 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 77.380.894.214 | 82.133.217.323 |
| Chi phí phải trả | 3.255.021.863 | 966.219.515 |
| | **121.618.754.730** | **132.245.865.012** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Số cuối kỳ** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.830.099.907 | | | 2.830.099.907 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 56.515.119.266 | - | | 56.515.119.266 |
| | **59.345.219.173** | **-** | **-** | **59.345.219.173** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.691.465.681 | | | 2.691.465.681 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 27.241.063.064 | - | | 27.241.063.064 |
| | **29.932.528.745** | **-** | **-** | **29.932.528.745** |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Số cuối kỳ** | | | | |
| Vay và nợ | 33.895.372.201 | 7.087.466.452 | | 40.982.838.653 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 77.380.894.214 | - | | 77.380.894.214 |
| Chi phí phải trả | 3.255.021.863 | - | | 3.255.021.863 |
| | **114.531.288.278** | **7.087.466.452** | **-** | **121.618.754.730** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Vay và nợ | 31.711.817.722 | 17.434.610.452 | | 49.146.428.174 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 82.133.217.323 | - | | 82.133.217.323 |
| Chi phí phải trả | 966.219.515 | - | | 966.219.515 |
| | **114.811.254.560** | **17.434.610.452** | **-** | **132.245.865.012** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong 6 tháng đầu năm 2022, đơn vị xuất kho các phần mềm y tế sử dụng lắp hệ thống PACS tại các Trung tâm y tế, tổng giá trị hàng tồn kho được sử dụng để đầu tư tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang là: 21.002.087.008 VND. Do vậy, không phát sinh dòng tiền từ hoạt động đầu tư. Do đó, số tiền này sẽ không thể hiện trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại chỉ tiêu 10 và chỉ tiêu 21.

## 33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## 34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**
Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Bán hàng hóa | Hoạt động khác | Tổng |
|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 46.140.508.739 | - | 46.140.508.739 |
| Chi phí bộ phận | 39.860.562.424 | - | 39.860.562.424 |
| **Kết quả kinh doanh bộ phận** | **6.279.946.315** | - | **6.279.946.315** |
| **Các chi phí không phân bổ theo bộ phận** | | | **2.355.032.702** |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 3.924.913.613 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 10.007.191.132 |
| Chi phí tài chính | | | 4.358.953.388 |
| Thu nhập khác | | | 1.542.544.427 |
| Chí phí khác | | | 231.995.441 |
| Thuế TNDN hiện hành | | | 666.848.822 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | | **10.216.851.521** |

## 35. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

### a. Thông tin các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ | Công ty con |
| Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông | Công ty con |
| Bà Đặng Nhị Nương | Giám đốc |

### b. Giao dịch với bên liên quan

| | | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|---|
| Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ | Bán hàng | 21.400.000 | 89.936.835 |
| | bán Thanh lý TSCĐ | 8.624.000.000 | - |
| | Mua vật tư, hóa chất | 1.268.406.618 | 28.370.000 |
| Công ty CP Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ | Thu tiền cổ tức | 964.838.800 | 2.541.134.452 |
| Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu | Cổ tức 2021 được hưởng | 10.000.000.000 | |

*** Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2022 như sau:**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Bà Đặng Nhị Nương - Giám đốc công ty | 121.000.000 | 90.500.000 |

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

## 36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 và các thuyết minh có liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được Chi nhánh công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2022

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Minh Hoa | Lê Thị Việt Hà | Đặng Nhị Nương |

**Phụ lục 1**

## 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| Công ty | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng |
| **Đầu tư góp vốn vào công ty con** | - | - | - | - | - | - |
| Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ | 250.000.000.000 | | 10.387.876.331 | 250.000.000.000 | | 10.411.998.350 |
| Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto | 49.500.000.000 | | 400.815.399 | 49.500.000.000 | | 147.997.883 |
| Công ty CP Phòng khám Bãi cháy kyoto | 49.000.000.000 | | 443.892.528 | 49.000.000.000 | | 319.112.776 |
| Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu | 49.000.000.000 | | - | 49.000.000.000 | | - |
| Công ty CP Phát triển Công nghiệp Vũng Áng Kyoto | 49.000.000.000 | | - | 49.000.000.000 | | 144.862.818 |
| Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc Gia Việt Nam | 29.400.000.000 | | - | 29.400.000.000 | | - |
| Công ty CP PTCN Lạng Sơn Kyoto | 49.500.000.000 | | 180.560.292 | 49.000.000.000 | | - |
| Công ty CP Phòng khám Hà Đông | 77.420.000.000 | | 235.635.814 | 29.400.000.000 | | 80.012.070 |
| Công ty CP Phòng khám Hòa Bình | 122.500.000.000 | | 248.245.023 | 58.800.000.000 | | 46.990.385 |
| Công ty CP Phòng khám Việt Trì | 106.820.000.000 | | 259.755.906 | 58.800.000.000 | | 60.018.121 |
| Công ty CP Phòng khám KTC Gia Lâm | 77.420.000.000 | | 261.725.218 | 29.400.000.000 | | 63.788.588 |

| Công ty | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng |
| Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ | 77.420.000.000 | | 202.874.370 | 29.400.000.000 | | 69.834.923 |
| Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang | 77.420.000.000 | | 187.141.412 | 29.400.000.000 | | - |
| Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng | 77.420.000.000 | | 133.202.689 | 29.400.000.000 | | 37.682.902 |
| Công ty CP Phòng khám Medicare Ngã Bảy | 77.420.000.000 | | - | 29.400.000.000 | | 46.493.706 |
| Công ty CP Leopard Solution | 6.000.000.000 | | - | 2.578.000.000 | | - |
| Công ty CP Phòng khám Medicare Tô Hiến Thành | 4.900.000.000 | | 2.249.742 | - | | - |
| | | | - | | | - |
| **Cộng** | **1.230.140.000.000** | | **12.943.974.724** | **821.478.000.000** | | **11.428.792.522** |

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư như sau:**

| Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ | Số 307 Đường Nguyễn Du kéo dài, phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | 83,33% | 83,33% | Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, bán buôn máy móc, thiết bị y tế |
| Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto | Lô A15, cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Nam Sơn, Huyện Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | 99,00% | 99,00% | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu |
| Công ty CP Phòng khám Bãi cháy kyoto | Tổ 4 khu 4 TT Bãi Cháy TP Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam | 98,00% | 98,00% | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu |
| Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu | Khu công nghiệp Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam | 98,00% | 98,00% | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung |
| Công ty CP Phát triển Công nghiệp Vũng Áng Kyoto | Lô số B1 khu kinh tế Vũng Áng 1, phường Kỳ Thịnh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam | 98,00% | 98,00% | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu |
| Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc Gia Việt Nam | Tầng 6, tòa nhà VTC online 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam | 98,00% | 98,00% | Lập trình máy tính |

| Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP PTCN Lạng Sơn Kyoto | Lô M3, Cụm công nghiệp địa phương số 2, Xã Hợp Thành, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam | 99,00% | 99,00% | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu |
| Công ty CP Phòng khám Hà Đông | Tầng 3Số 1 Phúc Thịnh, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội | 99,23% | 99,23% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty CP Phòng khám Hòa Bình | Số 83 Đường Cù Chính Lan, phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình | 99,03% | 99,03% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty CP Phòng khám Việt Trì | Số 307 đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ | 98,89% | 98,89% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật cao Gia Lâm | T78-G2 Khu đất đấu giá 31ha, Thị Trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt | 99,23% | 99,23% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ | Số 408 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ | 99,23% | 99,23% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang | Số 16, Lầu 1, đường số 14, Khu vực 4, Phường III, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang | 99,23% | 99,23% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng | Lầu 1 số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4 , Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng | 99,23% | 99,23% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |
| Công ty CP Phòng khám Medicare Ngã Bảy | Số 96, Nguyễn Thị Minh Khai, Khu vực 3, Phường Ngã Bảy, Thành phố Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang | 99,23% | 99,23% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |

| Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Leopard Solution | Số 34, Đường 79, Ấp Đình, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh | 75,00% | 75,00% | Lập trình máy tính |
| Công ty CP Phòng khám Medicare Tô Hiến Thành | Lầu 1, Số 9 Tô Hiến Thành, Phường 4, Thành Phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, VN | 98,00% | 98,00% | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa |

**Phụ lục 2**

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| NỘI DUNG | Số cuối kỳ | | Số phát sinh | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a. Vay và nợ ngắn hạn** | **33.895.372.201** | **33.895.372.201** | **10.347.144.000** | **8.163.589.521** | **31.711.817.722** | **31.711.817.722** |
| **Vay ngắn hạn** | **3.000.000.000** | **3.000.000.000** | - | **6.000.000.000** | **9.000.000.000** | **9.000.000.000** |
| - Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (1) | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | | 6.000.000.000 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| **Nợ dài hạn đến hạn trả** | **30.895.372.201** | **30.895.372.201** | **10.347.144.000** | **2.163.589.521** | **22.711.817.722** | **22.711.817.722** |
| - Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (2) | 667.269.201 | 667.269.201 | | 385.363.639 | 1.052.632.840 | 1.052.632.840 |
| - Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội (3) | 30.228.103.000 | 30.228.103.000 | 10.347.144.000 | 1.778.225.882 | 21.659.184.882 | 21.659.184.882 |
| **b. Vay dài hạn** | **7.087.466.452** | **7.087.466.452** | - | **10.347.144.000** | **17.434.610.452** | **17.434.610.452** |
| - Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (2) | 192.404.160 | 192.404.160 | | | 192.404.160 | 192.404.160 |
| - Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội (3) | 6.895.062.292 | 6.895.062.292 | | 10.347.144.000 | 17.242.206.292 | 17.242.206.292 |
| **Cộng** | **40.982.838.653** | **40.982.838.653** | **10.347.144.000** | **18.510.733.521** | **49.146.428.174** | **49.146.428.174** |

**Chi tiết một số khoản vay:**

***(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội***

Theo Hợp đồng vay từng lần số 02/2021/67412/HĐTD ngày 14/9/2021:

- Số tiền vay: 3.000.000.000 VND; Mục đích: Thanh toán mua lò đốt rác, Thời hạn vay: 10 tháng kể từ ngày giải ngân
- Lãi suất: 9%/năm; Mục đích: Thanh toán mua lò đốt rác
- Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 số 01552/2017/HDTC ngày 12/05/2017
- Số dư tại ngày 30/06/2022: 3.000.000.000 VND

***(2). Vay Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội theo các Hợp đồng như sau:***

**** Hợp đồng cho vay từng lần số 6782/17/TD-TT/II ngày 25/12/2017***

- Số tiền vay: 1.344.000.000 VNĐ; Mục đích sử dụng vốn vay: đầu tư TSCĐ máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80
- Thời hạn cho vay: 60 tháng, ân hạn gốc 3 tháng ; Lãi suất : 6 tháng đầu tiền là 11.7%/năm, sau đó điều chỉnh theo Abbank
- Biện pháp bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7324/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2022: 211.688.361 VND (trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 211.688.361 VND).

**** Hợp đồng cho vay từng lần số 6781/17/TD-TT/II ngày 25/12/2017***

- Số tiền vay: 2.312.000.000 VNĐ; Mục đích sử dụng vốn vay: đầu tư TSCĐ máy AIA900; - Thời hạn cho vay: 60 tháng, ân hạn gốc 3 tháng ; Lãi suất: 11,7%/năm
- Biện pháp bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7323/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2022: 365.040.000 VND (trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 365.040.000 VND).

**** Hợp đồng cho vay từng lần số 1326/17/TD-TT/II ngày 30/03/2018***

- Số tiền vay: 1.344.000.000 VNĐ;
- Mục đích sử dụng vốn vay: đầu tư TSCĐ máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn cho vay: 60 tháng. ; Lãi suất: 11,7%/năm
- Biện pháp bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 1460/18/TC-TT/II ngày 30/03/2018;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2022: 282.945.000 VND (Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả là: 90.540.840 VND).

***(3). Vay Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội:***

Theo Hợp đồng tín dụng số 0041900059900 ngày 28/11/2019; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung ngày 05/10/2020 về việc điều chỉnh lịch trả nợ gốc. Cụ thể như sau:

- Số tiền vay: 40.000.000.000 VND
- Mục đích vay : Mua máy móc thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh" Lãi suất vay: 11,5%/năm; Thời hạn vay: 48 tháng
- Biện pháp bảo đảm: máy móc thiết bị y tế theo Hợp đồng mua bán số 0111/2019/HĐMB/TTT-VM ngày 28/11/2019.
- Số dư vay tại 30/06/2022: 37.123.165.292 VND, trong đó số dư nợ dài hạn đến hạn trả: 30.228.103.000 VND